TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 14 - 8 - 2023
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Hanh

Bà Nguyễn Thị Nghị

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên toà: Ông Phan Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 74/2023/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2023 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1964 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Thôn C, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Địa chỉ tạm trú: Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Y trình bày: Bà kết hôn với ông Nguyễn Văn K ngày 02/12/1992 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Sau khi kết hôn bà và ông K sống tại tỉnh Điện Biên, đến năm 2003 vợ chồng chuyển về xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc sinh sống từ đó cho đến nay. Quá trình chung sống, thời

gian đầu tình cảm vợ chồng bình thường, đến đầu năm 2010 bà và ông K phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống; ông K đi làm xa tại tỉnh Bình Phước, hàng tháng vẫn về nhà tại xã Đ nhưng mỗi lần về vợ chồng lại xảy ra xô xát. Bà và ông K tuy sống chung một nhà nhưng ly thân mỗi người một phòng từ năm 2010 cho đến nay; trong thời gian ly thân vợ chồng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông K.

Bị đơn ông Nguyễn Văn K, tại văn bản trình bày ý kiến ngày 21/4/2023 trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị Y kết hôn với nhau ngày 01/12/1992 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Sau khi kết hôn ông và bà Y chung sống cùng nhau tại tỉnh Điện Biên. Năm 2003 ông và bà Y về nhà bà Y tại thôn C, xã Đ, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc sinh sống. Quá trình sinh sống khoảng năm 2010 ông bà có nhiều mâu thuẫn do không hợp nhau về tính cách nên thường xuyên xảy ra xô xát. Hiện nay ông đang đi làm tại tỉnh Bình Phước, hàng tháng vẫn về nhà thường xuyên, nhưng mỗi lần về vợ chồng lại xảy ra mâu thuẫn. Nay bà Ycó đơn xin ly hôn, quan điểm của ông là đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung, bà Y và ông K đều trình bày: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị L, sinh ngày 01/7/1993 và Nguyễn Thị P, sinh ngày 02/12/1998. Hiện nay hai con đều đã xây dựng gia đình riêng, ly hôn ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, công sức và đất canh tác: Bà Y và ông K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Y, cho bà Y được ly hôn ông Nguyễn Văn K. Về án phí, bà Nguyễn Thị Y phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Y khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn; bị đơn ông Nguyễn Văn K có hộ khẩu thường trú tại thôn C, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc nên Tòa án nhân dân huyện T thụ lý giải

quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Bị đơn ông Nguyễn Văn K vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt, nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Y và ông Nguyễn Văn K kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa bà Y và ông K là hợp pháp. Hội đồng xét xử xét thấy, nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà Y và ông K là do hai bên không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên xảy ra xô xát, bà Y và ông K đã sống ly thân trong thời gian dài, không còn sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Tòa án tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Đ và Công an xã Đ về hộ khẩu của ông K, thể hiện ông K đang có hộ khẩu thường trú tại thôn C, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, ông K đi làm tại tỉnh Bình Phước nhưng vẫn thỉnh thoảng về nhà tại thôn C, xã Đ. Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần để ông K đến Tòa án làm việc và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng ông K đều vắng mặt không có lý do; điều đó chứng tỏ ông K không có thiện chí hàn gắn tình cảm, quá trình giải quyết vụ án bà Y kiên quyết xin ly hôn ông K. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà Y và ông K đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Y đề nghị được ly hôn ông K là phù hợp.

[4] Về con chung: Bà Y và ông K có 02 con chung là Nguyễn Thị L, sinh ngày 01/7/1993 và Nguyễn Thị P, sinh ngày 02/12/1998. Hiện nay chị L và chị P đã trên 18 tuổi và có gia đình riêng; ly hôn bà Y và ông K không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản, công nợ, công sức và đất canh tác: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Y phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Y được ly hôn ông Nguyễn Văn K.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Y phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu số: 0003320 ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; bà Y đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã Thanh Xương;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Thu Hạnh